

Name:
 Class: S7
 Tel: 034 200 9294
 Ngày GV giao bài:
 Ngày HS nộp bài:



Vocabulary & Grammar:
 Listening:
 Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS – VOCABULARY 2 & PET SPEAKING

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	ancestor (n)	ông bà, tổ tiên	10	only child (n.phr)	con một
2	great-grandparent (n)	ông bà cố	11	relative (n)	bà con, họ hàng
3	nephew (n)	cháu trai (con của anh, chị, em)	12	granny = grannie (n)	(thân mật) bà, bà già
4	niece (n)	cháu gái (con của anh, chị, em)	13	DNA (=deoxyribonucleic acid) (n)	cấu tử cơ bản của tế bào di truyền
5	be descended from (phr.v)	bắt nguồn từ, xuất thân từ	14	once (adv)	trước kia, xưa kia, đã có một thời/ một lần
6	hereditary (adj)	di truyền, cha truyền con nối	15	cell (n)	(sinh học) tế bào
7	settle (v)	đón định cuộc sống, định cư	16	ancestry (n)	dòng họ, tổ tông
8	nucleus (n)	(sinh vật học) nhân (tế bào)	17	genetic (adj)	(thuộc) gien, (thuộc) di truyền học
9	wonder (v)	lấy làm lạ, ngạc nhiên, muôn biệt, tự hỏi			

B. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	to be involved with	liên quan đến, tham gia vào	4	cyclist (n)	người đi xe đạp
2	fall off (phr.v)	ngã xuống	5	stabilisers (n)	bánh xe nhỏ được lắp hai bên để giữ thẳng bằng cho xe đạp
3	professional (adj)	chuyên nghiệp			

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ;
 n.phr = noun phrase: cụm danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ;
 adv = adverb: trạng từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. We compared our product with the leading _____.
 A. brands B. comp C. butler

1. I asked my parents to do a DNA test to find out about our _____.
 A. ancestors B. nieces C. hereditary

2. She'd always had a soft spot for her younger _____.
 A. cell B. genetic C. nephew

3. He's starting to _____ whether he did the right thing in accepting this job.
 A. wonder B. settle C. begin

4. A(n) _____ is a child with no brother or sister.
 A. kid B. only child C. daughter

5. _____ are your mother's/ father's grandparents.
 A. Grandparents B. Great parents C. Great-grandparents

II. Match to make meaningful sentences.

0. <i>It is awesome to see</i>	a. <i>these magnificent creatures in flight.</i>
1. I bought my niece one	b. settled in Brooklyn.
2. He was proud of his	c. of those toy dogs on <i>wheels (bánh xe)</i> .
3. After they got married, they	d. take care of you today.
4. DNA is stored in the	e. nucleus of a cell.
5. Your granny is going to	f. Native American ancestry.

0- a 1- 2- 3- 4- 5-

III. Complete the text, using PAST SIMPLE.

Last summer Ginny, Eugenius and their families ¹ ^{went} (go) on holiday together. They ² (fly) to Corfu, a Greek island. Eugenius and Ginny ³ (have) a wonderful time there. They ⁴ (make) some new friends and they ⁵ (spend) a lot of time at the beach every day. They ⁶ (swim) in the clear blue sea, they played games with their new friends and they ⁷ (eat) lots of ice cream. They ⁸ (be) really tired when they ⁹ (come) back home. They ¹⁰ (sleep) for fourteen hours!



IV. Complete the sentences with **SHOULD** or **SHOULDN'T** and the verbs in brackets.

0. She should work harder at school – she wants to be an architect. (**work**)

1. We _____ the lights on when we leave the room. It's a waste of electricity. (**leave**)

2. You _____ more to protect the environment. (**recycle**)

3. They _____ to be on time for the meeting. (**try**)

4. You _____ too fast in bad weather. (**drive**)

5. He _____ a break if he's feeling tired. (**take**)

V. Complete the words/ phrases using the clues given.

0. <i>an object or a piece of equipment that has been designed to do a particular job</i>	D E V I C E
1. to make a place your permanent home	_____ T T _____
2. a person who is in the same family as somebody else	R _____ T _____
3. the daughter of your brother or sister	N _____ C _____
4. a person in your family who lived a long time ago	_____ N _____ T _____
5. at some time in the past	O _____

VI. Make sentences with these words/ phrases. Change the form of the words if necessary.

informal	great-grandparents	ancestry	settle	nucleus	relative
-----------------	---------------------------	-----------------	---------------	----------------	-----------------

0. _____ *The atmosphere at work is fairly informal* _____.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
<https://youtu.be/Av7jGJYzNAU>

PART 4 Questions 20-25

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with a young sports star, called Michael.

20. When Michael got his first bike

- A.** he fell off it all the time.
- B.** he rode it whenever he could.
- C.** he went for rides with his big brother.

21. What does Michael say about his cycling career?

- A.** It's always been easy for him.
- B.** He almost gave up.
- C.** He couldn't have done it without his parents.

22. What is the most difficult thing for Michael?

- A.** not seeing his friends very often
- B.** getting up early in the morning
- C.** going to the gym every day

23. What does Michael say a professional athlete must do?

- A. eat healthy food**
- B. sleep a lot**
- C. go to the gym every day**

24. What does Michael sometimes do to relax?

- A. read a book**
- B. play sports**
- C. watch films**

25. In the future, Michael plans to

- A. give up being involved with cycling.**
- B. train young cyclists.**
- C. win as many competitions as possible.**